

ĐỀ THAM KHẢO – KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	6. C	11. A	16. D	21. C	26. D	31. C	36. D
2. D	7. A	12. D	17. A	22. A	27. B	32. B	37. D
3. A	8. A	13. B	18. B	23. B	28. B	33. C	38. A
4. D	9. D	14. B	19. D	24. A	29. D	34. D	39. B
5. B	10. B	15. D	20. D	25. B	30. B	35. C	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. C****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. surgery /'sɜ:.dʒər.i/

B. congestion /kən'dʒes.tʃən/

C. designer /dɪ'zai.nər/

D. engineer /,en.dʒɪ'niər/

Phần được gạch chân ở phương án C là âm câm, các phương án còn lại phát âm /dʒ/.

Chọn C

2. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. astronaut /'æ.s.trə.nɔ:t/

B. producer /prə'dju:.sər/

C. policeman /pə'li:s.mən/

D. composer /kəm'pəʊ.zər/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

3. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. struggle /'strʌg.əl/ => trọng âm 1

B. involve /ɪn'vɒlv/ => trọng âm 2

C. direct /dɪ'rekt/ => trọng âm 2

D. attract /ə'trækt/ => trọng âm 2

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. criminal /'krɪm.ɪ.nəl/ => trọng âm 1

B. manual /'mæn.ju.əl/ => trọng âm 1

C. medical /'med.ɪ.kəl/ => trọng âm 1

D. potential /pə'ten.ʃəl/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “suggest” để chọn dạng động từ đúng.

Dad suggests _____ a clean-up day in our neighborhood.

(Bố đề nghị _____ một ngày dọn dẹp khu phố của chúng ta.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “suggest” (đề nghị) cần một động từ dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Dad suggests **organizing** a clean-up day in our neighborhood.

(Bố đề nghị tổ chức một ngày dọn dẹp khu phố của chúng tôi.)

Chọn B

6. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cụm danh từ theo sau, nghĩa và cách dùng của các từ nối để chọn đáp án đúng.

_____ the clear summary of the article, my friend still couldn't understand it.

(_____ tóm tắt rõ ràng của bài viết, bạn tôi vẫn chưa hiểu được.)

Lời giải chi tiết:

A. Because + S + V: bởi vì

B. Although + S + V: mặc dù

C. Despite + N: mặc dù

D. Because of + N: bởi vì

Câu hoàn chỉnh: **Despite** the clear summary of the article, my friend still couldn't understand it.

(Mặc dù tóm tắt rõ ràng của bài viết, nhưng bạn tôi vẫn không thể hiểu được.)

Chọn C

7. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The city has to build more crosswalks because of the increase in the number of _____.

(Thành phố phải xây dựng thêm nhiều lối băng qua đường vì số lượng _____ tăng lên.)

Lời giải chi tiết:

A. accidents (n): tai nạn

B. pedestrians (n): người đi bộ

C. sidewalks (n): vỉa hè

D. criminals (n): tội phạm

Câu hoàn chỉnh: The city has to build more crosswalks because of the increase in the number of **accidents**.

(Thành phố phải xây dựng thêm nhiều lối băng qua đường vì số lượng tai nạn tăng lên.)

Chọn A

8. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào dấu hiệu so sánh hơn “than” để chọn đáp án có dạng so sánh hơn thích hợp.

The price of urban houses is slightly increasing. It is _____ than last year.

(Giá nhà ở đô thị đang tăng nhẹ. Đó là _____ so với năm ngoái.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + tobe + more + Adj + than + S2.

Câu hoàn chỉnh: The price of urban houses is slightly increasing. It is **more expensive** than last year.

(Giá nhà ở đô thị đang tăng nhẹ. Nó đắt hơn năm ngoái.)

Chọn A

9. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mia's grade in chemistry is still not good. I think she needs a _____.

(Điểm hóa học của Mia vẫn chưa tốt. Tôi nghĩ cô ấy cần một _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. psychologist (n): nhà tâm lý học
- B. medical scientist (n): nhà khoa học y khoa
- C. skincare specialist (n): chuyên gia chăm sóc da
- D. tutor (n): gia sư

Câu hoàn chỉnh: Mia's grade in chemistry is still not good. I think she needs a **tutor**.

(Điểm hóa học của Mia vẫn chưa tốt. Tôi nghĩ cô ấy cần một gia sư.)

Chọn D

10. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào dấu hiệu thời gian “all morning yesterday” để chọn đáp án chia thì đúng.

My dad _____ a heart surgery all morning yesterday.

(Bố tôi _____ một ca phẫu thuật tim cả sáng hôm qua.)

Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thì quá khứ tiếp diễn “all morning yesterday” (cả buổi sáng hôm qua) => Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn chủ ngữ số ít “my dad” (bố tôi): S + was + V-ing.

Câu hoàn chỉnh: My dad **was performing** a heart surgery all morning yesterday.

(Bố tôi đã thực hiện một ca phẫu thuật tim cả sáng hôm qua.)

Chọn B

11. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If the government wants to reduce traffic congestion, they _____ improve public transportation.

That's my suggestion.

(Nếu chính phủ muốn giảm tắc nghẽn giao thông, họ _____ cải thiện giao thông công cộng. Đó là gợi ý của tôi.)

Lời giải chi tiết:

- A. should: nên
- B. need: cần
- C. may: có lẽ
- D. might: có lẽ

Câu hoàn chỉnh: If the government wants to reduce traffic congestion, they **should** improve public transportation. That's my suggestion.

(Nếu chính phủ muốn giảm tắc nghẽn giao thông, họ nên cải thiện giao thông công cộng. Đó là gợi ý của tôi.)

Chọn A

12. D

Phương pháp:

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.
- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Lan: Chào Hana! Tôi đang tham gia một dự án mới nhằm bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng công nghệ với các bạn cùng lớp. Tại sao bạn không tham gia cùng chúng tôi? - Hana: _____

- A. Nghe có vẻ rất tiện lợi. Tôi cần một cái cho riêng mình.
- B. Bạn thật xuất sắc! Chúc mừng!
- C. Tôi không chắc mình có cần kiểm tra thời gian biểu của mình không.
- D. Ôi! Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Hãy cùng nhau làm điều đó.

Chọn D

13. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào dấu hiệu so sánh hơn “than” để chọn đáp án có dạng so sánh hơn thích hợp.

Keeping fit is _____ than you think!

(Giữ dáng thì _____ hơn bạn nghĩ!)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + tobe + Adj + ER + than + S2.

Câu hoàn chỉnh: Keeping fit is **easier** than you think!

(Giữ dáng đễ dàng hơn bạn nghĩ!)

Chọn B

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ “focus” để chọn giới từ đúng.

Focus _____ whole grains, lean proteins, fruits, and veggies.

(Tập trung _____ ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc, trái cây và rau.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ “focus + ON”: tập trung vào

Câu hoàn chỉnh: Focus **on** whole grains, lean proteins, fruits, and veggies.

(Tập trung vào ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc, trái cây và rau.)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ **7-8 hours of quality sleep every night.**

(_____ 7-8 giờ ngủ chất lượng mỗi đêm.)

Lời giải chi tiết:

A. Take (v): lấy

B. Give (v): đưa

C. Get (v): nhận

D. Have (v): có

Cụm từ “get sleep”: ngủ

Câu hoàn chỉnh: **Get** 7-8 hours of quality sleep every night.

(Ngủ đủ 7-8 giờ chất lượng mỗi đêm.)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ “goals” để chọn từ loại thích hợp.

Make fitness a habit by setting _____ goals and sticking to them.

(Hãy tập thể dục thành thói quen bằng cách đặt ra những mục tiêu _____ và bám sát chúng.)

Lời giải chi tiết:

- A. achieve (v): đạt được
- B. achievement (n): thành tựu
- C. achiever (n): người thành đạt
- D. achievable (adj): có thể đạt được

Trước danh từ “goals” (mục tiêu) cần một tính từ để bổ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Make fitness a habit by setting **achievable** goals and sticking to them.

(Hãy biến việc tập thể dục thành thói quen bằng cách đặt ra các mục tiêu có thể đạt được và bám sát chúng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

 Simple Ways to Stay Fit – Expert Tips! 

Keeping fit is (13) **easier** than you think! Follow these steps:


Stay Active: Aim for at least 30 minutes of exercise daily - walk, jog, or try yoga.

Eat Healthy: Focus (14) **on** whole grains, lean proteins, fruits, and veggies. Avoid processed foods.

Hydrate: Drink plenty of water throughout the day.

Rest Well: (15) **Get** 7-8 hours of quality sleep every night.

Consistency is Key: Make fitness a habit by setting (16) **achievable** goals and sticking to them.

Small changes make a big difference. Start today and enjoy a healthier, happier you! 

Tạm dịch

 Những cách đơn giản để giữ dáng - Lời khuyên của chuyên gia! 

Giữ dáng là (13) **dễ dàng** hơn bạn nghĩ! Thực hiện theo các bước sau:

Duy trì hoạt động: Đặt mục tiêu tập thể dục ít nhất 30 phút mỗi ngày - đi bộ, chạy bộ hoặc thử tập yoga.

Ăn uống lành mạnh: Tập trung (14) vào ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc, trái cây và rau. Tránh thực phẩm chế biến sẵn.

Hydrat: Uống nhiều nước trong suốt cả ngày.

Nghỉ ngơi tốt: (15) Ngủ đủ 7-8 tiếng mỗi đêm.

Tính nhất quán là chìa khóa: Hãy biến việc tập thể dục thành thói quen bằng cách đặt ra mục tiêu (16) **có thể đạt được** và bám sát chúng.

Những thay đổi nhỏ tạo nên sự khác biệt lớn. Hãy bắt đầu ngay hôm nay và tận hưởng một cuộc sống khỏe mạnh hơn, hạnh phúc hơn! 🍀

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Electronic devices have changed the way we work and have greatly impacted on career choices in recent years. This means that people now consider careers that rely heavily on technology.

(Các thiết bị điện tử đã thay đổi cách chúng ta làm việc và tác động lớn đến sự lựa chọn nghề nghiệp trong những năm gần đây. Điều này có nghĩa là mọi người hiện đang xem xét những nghề nghiệp phụ thuộc nhiều vào công nghệ.)

a. For example, fields like software development or data analysis offer numerous opportunities.

(Ví dụ, các lĩnh vực như phát triển phần mềm hoặc phân tích dữ liệu mang lại nhiều cơ hội.)

b. Some devices even help improve productivity and communication at work.

(Một số thiết bị thậm chí còn giúp cải thiện năng suất và khả năng giao tiếp tại nơi làm việc.)

c. Many companies seek employees who can operate modern devices efficiently.

(Nhiều công ty tìm kiếm nhân viên có thể vận hành các thiết bị hiện đại một cách hiệu quả.)

However, there are also concerns about job displacement due to automation.

(Tuy nhiên, cũng có những lo ngại về tình trạng dịch chuyển công việc do tự động hóa.)

Bài hoàn chỉnh

Electronic devices have changed the way we work and have greatly impacted on career choices in recent years. This means that people now consider careers that rely heavily on technology. **(a)** For example, fields like software development or data analysis offer numerous opportunities. **(c)** Many companies seek employees who can operate modern devices efficiently. **(b)** Some devices even help improve productivity and communication at work. However, there are also concerns about job displacement due to automation.

Tạm dịch

Các thiết bị điện tử đã thay đổi cách chúng ta làm việc và tác động lớn đến sự lựa chọn nghề nghiệp trong những năm gần đây. Điều này có nghĩa là mọi người hiện đang xem xét những nghề nghiệp phụ thuộc nhiều vào công nghệ. (a) Ví dụ, các lĩnh vực như phát triển phần mềm hoặc phân tích dữ liệu mang lại nhiều cơ hội. (c) Nhiều công ty tìm kiếm nhân viên có thể vận hành các thiết bị hiện đại một cách hiệu quả. (b) Một số thiết bị thậm chí còn giúp cải thiện năng suất và khả năng giao tiếp tại nơi làm việc. Tuy nhiên, cũng có những lo ngại về tình trạng dịch chuyển công việc do tự động hóa.

Chọn A

18. B

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các đáp án

A. Therefore, technology will become more and more dangerous.

(Vì vậy, công nghệ sẽ ngày càng trở nên nguy hiểm hơn.)

B. As a result, careers in technology are becoming more popular.

(Kết quả là nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ ngày càng trở nên phổ biến.)

C. Although job opportunities in technology will attract more people.

(Mặc dù cơ hội việc làm trong lĩnh vực công nghệ sẽ thu hút nhiều người hơn.)

D. Because people who are good at technology will have better jobs.

(Vì người giỏi công nghệ sẽ có việc làm tốt hơn.)

Bài hoàn chỉnh

Electronic devices have changed the way we work and have greatly impacted on career choices in recent years. This means that people now consider careers that rely heavily on technology. (a) For example, fields like software development or data analysis offer numerous opportunities. (c) Many companies seek employees who can operate modern devices efficiently. (b) Some devices even help improve productivity and communication at work. However, there are also concerns about job displacement due to automation. **As a result, careers in technology are becoming more popular.**

Tam dịch

Các thiết bị điện tử đã thay đổi cách chúng ta làm việc và tác động lớn đến sự lựa chọn nghề nghiệp trong những năm gần đây. Điều này có nghĩa là mọi người hiện đang xem xét những nghề nghiệp phụ thuộc nhiều vào công nghệ. (a) Ví dụ: các lĩnh vực như phát triển phần mềm hoặc phân tích dữ liệu mang lại nhiều cơ hội. (c) Nhiều công ty tìm kiếm nhân viên có thể vận hành các thiết bị hiện đại một cách hiệu quả. (b) Một số thiết bị thậm chí còn giúp cải thiện năng suất và khả năng giao tiếp tại nơi làm việc. Tuy nhiên, cũng có những lo ngại về tình trạng dịch chuyển công việc do tự động hóa. Kết quả là, nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ ngày càng trở nên phổ biến.

Chọn B

19. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cấu trúc “is important” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

If you are starting out your career or are already in the workforce, it is important _____ into the future.

(Nếu bạn đang bắt đầu sự nghiệp của mình hoặc đã đi làm, điều quan trọng là _____ trong tương lai.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cấu trúc tobe + adj “it is important” (nó quan trọng) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).
 Câu hoàn chỉnh: If you are starting out your career or are already in the workforce, it is important **to look** into the future.

(Nếu bạn đang bắt đầu sự nghiệp của mình hoặc đã đi làm, điều quan trọng là phải nhìn về tương lai.)

Chọn D

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cụm danh từ theo sau, nghĩa và cách dùng của các từ nối để chọn đáp án đúng.

There will be a steady need for healthcare providers _____ the increasing demand for the care of the older population and the number of patients with health conditions.

(Sẽ có nhu cầu ổn định về các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe _____ nhu cầu chăm sóc người già và số lượng bệnh nhân có tình trạng sức khỏe ngày càng tăng.)

Lời giải chi tiết:

- A. despite + N: mặc dù
- B. although + S + V: mặc dù
- C. since + S + V: bởi vì
- D. because of + N: bởi vì

Câu hoàn chỉnh: There will be a steady need for healthcare providers **because of** the increasing demand for the care of the older population and the number of patients with health conditions.

(Sẽ có nhu cầu ổn định về các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bởi vì nhu cầu chăm sóc người già và số lượng bệnh nhân có tình trạng sức khỏe ngày càng tăng.)

Chọn D

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cách dùng các mạo từ để chọn đáp án đúng.

To land _____ job in the healthcare industry or related fields, it would be a good idea to focus on jobs such as nurses, medical scientists or physicians.

(Để có được _____ công việc trong ngành chăm sóc sức khỏe hoặc các lĩnh vực liên quan, sẽ là một ý tưởng hay nếu tập trung vào các công việc như y tá, nhà khoa học y tế hoặc bác sĩ.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ đếm được số ít được nhắc đến lần đầu tiên bắt đầu bằng phụ âm và chưa xác định “job” (công việc) cần dùng mạo từ “a”

Câu hoàn chỉnh: To land **a** job in the healthcare industry or related fields, it would be a good idea to focus on jobs such as nurses, medical scientists or physicians.

(Để có được một công việc trong ngành chăm sóc sức khỏe hoặc các lĩnh vực liên quan, bạn nên tập trung vào các công việc như y tá, nhà khoa học y tế hoặc bác sĩ.)

Chọn C

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Besides, as more businesses _____ online, there will be a greater need for experts in digital marketing, electronic commerce,...

(Bên cạnh đó, khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp _____ trực tuyến, sẽ có nhu cầu lớn hơn về các chuyên gia về tiếp thị kỹ thuật số, thương mại điện tử,...)

Lời giải chi tiết:

A. go (v): đi

B. make (v): làm

C. do (v): làm

D. put (v): đặt

Cụm từ “go online”: chuyển sang hoạt động trực tuyến

Câu hoàn chỉnh: Besides, as more businesses **go** online, there will be a greater need for experts in digital marketing, electronic commerce,...

(Bên cạnh đó, khi ngày càng nhiều doanh nghiệp chuyển sang hoạt động trực tuyến, nhu cầu về các chuyên gia về tiếp thị kỹ thuật số, thương mại điện tử,...)

Chọn A

23. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ khiếm khuyết “would”, động từ “make” và danh từ “applicant” để chọn đáp án đúng

Mastering skills and acquiring certificates in these fields would _____ applicant for many job openings.

(Nắm vững các kỹ năng và đạt được chứng chỉ trong các lĩnh vực này sẽ _____ ứng viên cho nhiều cơ hội việc làm.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ khiếm khuyết “would” (sẽ) cần một động từ nguyên thể.

A. you make competitive => “you” không phải là động từ => loại

B. make you a competitive: khiến bạn trở thành một người cạnh tranh

C. compete you to make: cạnh tranh với bạn để làm => không hợp lý về nghĩa => loại

D. make you compete: *khiến bạn cạnh tranh => không hợp lý về nghĩa => loại*

Câu hoàn chỉnh: Mastering skills and acquiring certificates in these fields would **make you a competitive** applicant for many job openings.

(*Nắm vững các kỹ năng và đạt được chứng chỉ trong các lĩnh vực này sẽ giúp bạn trở thành ứng viên cạnh tranh cho nhiều cơ hội việc làm.*)

Chọn B

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ “chances” để chọn giới từ theo sau đúng.

In sum, you should stay up-to-date on the latest trends and learn necessary skills in health care, technology, or digital fields to increase your chances _____ getting a job.

(*Tóm lại, bạn nên cập nhật những xu hướng mới nhất và học các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, công nghệ hoặc kỹ thuật số để tăng cơ hội _____ có được việc làm.*)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ “chance + OF”: cơ hội làm gì

Câu hoàn chỉnh: In sum, you should stay up-to-date on the latest trends and learn necessary skills in health care, technology, or digital fields to increase your chances **of** getting a job.

(*Tóm lại, bạn nên cập nhật những xu hướng mới nhất và học các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, công nghệ hoặc kỹ thuật số để tăng cơ hội kiếm được việc làm.*)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

If you are starting out your career or are already in the workforce, it is important (19) **to look** into the future. There will be a steady need for healthcare providers (20) **because of** the increasing demand for the care of the older population and the number of patients with health conditions. To land (21) **a** job in the healthcare industry or related fields, it would be a good idea to focus on jobs such as nurses, medical scientists or physicians.

Besides, as more businesses (22) **go** online, there will be a greater need for experts in digital marketing, electronic commerce, cyber security technology, data science (data analysts), and software development. Mastering skills and acquiring certificates in these fields would (23) **make you a competitive** applicant for many job openings.

In sum, you should stay up-to-date on the latest trends and learn necessary skills in health care, technology, or digital fields to increase your chances (24) **of** getting a job.

Tam dịch

Nếu bạn đang bắt đầu sự nghiệp của mình hoặc đã đi làm, điều quan trọng là (19) phải nhìn về tương lai.

Sẽ có nhu cầu ổn định về các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe (20) vì nhu cầu chăm sóc người già và số lượng bệnh nhân có tình trạng sức khỏe ngày càng tăng. Để đạt được (21) một công việc trong ngành chăm sóc sức khỏe hoặc các lĩnh vực liên quan, sẽ là một ý tưởng tốt nếu tập trung vào các công việc như y tá, nhà khoa học y tế hoặc bác sĩ.

Bên cạnh đó, khi ngày càng nhiều doanh nghiệp (22) chuyển sang hoạt động trực tuyến, sẽ có nhu cầu lớn hơn về chuyên gia về tiếp thị kỹ thuật số, thương mại điện tử, công nghệ an ninh mạng, khoa học dữ liệu (nhà phân tích dữ liệu) và phát triển phần mềm. Nắm vững các kỹ năng và đạt được chứng chỉ trong các lĩnh vực này sẽ (23) khiến bạn trở thành ứng viên cạnh tranh cho nhiều cơ hội việc làm.

Tóm lại, bạn nên cập nhật những xu hướng mới nhất và học các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, công nghệ hoặc kỹ thuật số để tăng cơ hội kiếm được việc làm.

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan mệnh đề quan hệ.

The Pacific Ocean covers more than 30% of the Earth's surface, and it plays a crucial role in regulating the planet's climate.

(Thái Bình Dương bao phủ hơn 30% bề mặt Trái Đất và đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu hành tinh.)

Lời giải chi tiết:

- Ta thấy đại từ “it” (nó) thay thế cho danh từ “the Pacific Ocean” (Thái Bình Dương) => sử dụng đại từ quan hệ “which”.
- Quy tắc rút gọn mệnh đề quan hệ: dùng V-ing khi mệnh đề được rút gọn dạng chủ động.

A. The Pacific Ocean playing a crucial role in regulating the planet's climate, covering more than 30% of the Earth's surface. => “covering” sai ngữ pháp vì không được rút gọn mệnh đề 2 lần khi đó câu không có động từ chính

B. The Pacific Ocean, which covers more than 30% of the Earth's surface, plays a crucial role in regulating the planet's climate. => đúng

(Thái Bình Dương, bao phủ hơn 30% bề mặt Trái Đất, đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu của hành tinh.)

C. The Pacific Ocean covers more than 30% of the Earth's surface, is playing a crucial role in regulating the planet's climate. => “is playing” sai về thì so với câu gốc, “covers” sai vì thiếu đại từ quan hệ

D. The Pacific Ocean which plays a crucial role in regulating the planet's climate, covering more than 30% of the Earth's surface. => “covering” sai ngữ pháp vì đã có mệnh đề quan hệ thì động từ chính của câu phải được chia theo thì và trước “which” phải có dấu phẩy vì đây là mệnh đề quan hệ không xác định

Chọn B

26. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc viết câu chuyển từ “although” sang “in spite of / despite”.

Although the Earth faces many environmental challenges, it remains a beautiful planet.

(Mặc dù Trái đất phải đối mặt với nhiều thách thức về môi trường nhưng nó vẫn là một hành tinh xinh đẹp.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu từ “although” sang “in spite of / despite” (mặc dù) khi hai vế có cùng chủ ngữ “the Earth” (Trái Đất).

Although + S + V1, S + V2. = Despite / In spite of + V-ing, S + V2.

A. In spite of the Earth faces many environmental challenges, it remains a beautiful planet. => sai vì sau “in spite of” phải là cụm danh từ hoặc V-ing

B. In spite facing many environmental challenges, it remains a beautiful planet. => sai vì thiếu “of” sau “in spite”

C. Despite the Earth faces many environmental challenges, it remains a beautiful planet. => sai vì sau “despite” phải là cụm danh từ hoặc V-ing

D. Despite facing many environmental challenges, the Earth remains a beautiful planet. => đúng

(Mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức về môi trường nhưng Trái đất vẫn là một hành tinh xinh đẹp.)

Chọn D

27. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến mệnh đề quan hệ.

satellites / the Earth / orbit / provide / weather data /, / which /, / help /.

(vệ tinh / Trái Đất / quỹ đạo / cung cấp / dữ liệu thời tiết /, / mà /, / giúp đỡ /.)

Lời giải chi tiết:

A. Satellites, help provide weather data, which orbit the Earth. => sai về nghĩa và giữa chủ ngữ “satellites” và động từ “help” không được có dấu phẩy

(Vệ tinh, giúp cung cấp dữ liệu thời tiết, cái mà quay quanh Trái đất.)

B. Satellites, which orbit the Earth, help provide weather data. => đúng vì sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định và “which” thay cho “satellites” đứng trước nó

(Các vệ tinh, cái mà quay quanh Trái Đất, giúp cung cấp dữ liệu thời tiết.)

C. Satellites, which the Earth orbit, help provide weather data. => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Các vệ tinh, cái mà Trái Đất quay quanh, giúp cung cấp dữ liệu thời tiết.)

D. Satellites, orbit the Earth, which help provide weather data. => sai về nghĩa và giữa chủ ngữ “satellites” và động từ “orbit” không được có dấu phẩy, khi “which” là đại từ quan hệ thay cho danh từ “Earth” số ít thì động từ “help” phải thêm “s”

Chọn B

28. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến mệnh đề quan hệ.

artificial / is / is / all industries / , / , / intelligence / which / transforming / rapidly evolving / . /

(*nhân tạo / là / là / tất cả các ngành / , / , / trí tuệ / mà / biến đổi / phát triển nhanh chóng / . /*)

Lời giải chi tiết:

A. Artificial intelligence, is rapidly evolving, which is transforming all industries. => sai vì mệnh đề quan hệ “which is transforming all industries” phải được đặt sau “artificial intelligence”

(*Trí tuệ nhân tạo, đang phát triển nhanh chóng, cái mà đang thay đổi tất cả các ngành công nghiệp.*)

B. Artificial intelligence, which is rapidly evolving, is transforming all industries. => sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định với “which” thay cho “artificial intelligence” => đúng

(*Trí tuệ nhân tạo, cái mà đang phát triển nhanh chóng, đang biến đổi tất cả các ngành công nghiệp.*)

C. Artificial intelligence is transforming all industries, which, is rapidly evolving. => sai ở mệnh đề “which” thừa dấu phẩy và đặt sai vị trí

D. Artificial intelligence, is transforming all industries, which is rapidly evolving. => sai vị trí của mệnh đề quan hệ “which”

Chọn B

29. D

Phương pháp:

Đọc hiểu thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Tam dịch

Gửi quý khách,

Cố vấn kỳ nghỉ của chúng tôi thì rảnh ở phòng chờ mỗi ngày. Hãy đến lúc 8 đến 10 giờ sáng để đặt những chuyến tham quan có hướng dẫn viên, bảo tàng, về thăm vườn và cười lạc đà.

Lời giải chi tiết:

Thông báo có nội dung gì?

- A. Những người lưu trú tại khách sạn có thể sắp xếp các hoạt động thông qua khách sạn.
- B. Cố vấn kỳ nghỉ của khách sạn đồng hành cùng khách trong các chuyến tham quan.
- C. Các chuyến tham quan hàng tuần bắt đầu từ khách sạn của chúng tôi.
- D. Các chuyến tham quan có hướng dẫn viên có thể được đặt từ 8 giờ sáng đến 10 giờ tối tại phòng chờ.

Chọn D

30. B**Phương pháp:**

Quan sát thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Lời giải chi tiết:

Biển hiệu nói gì?

- A. Tắt điện thoại di động của bạn khi không sử dụng.
- B. Chuyển điện thoại di động của bạn sang chế độ im lặng.
- C. Bật âm lượng lên để có thể nghe rõ hơn.
- D. Tắt nhạc khi bạn ở một mình.

Chọn B

Bài đọc hiểu

The attraction of job opportunities and better life is a major reason why people go to cities. Currently, half the world's population lives in cities, and by 2050 this will be two-thirds. Despite good opportunities the cities offer, they also bring two of the most serious issues: poverty and environmental damage.

Cities continue to face the problem of poverty. There have been efforts by the government to address the problem, but many people still live in poverty-stricken areas. High living costs, and a lack of job opportunities and social services all worsen the situation. Nevertheless, governments, NGOs and community groups are all trying to solve the problem by improving housing options, offering job training, building more educational facilities and providing affordable medical care.

Environmental degradation is another serious problem in cities. As cities spread out, the demand for resources will increase. That will lead to an increase in resource consumption, which in turn produces more waste. This will have a big impact on the environment, causing serious problems, such as water and air pollution, and even flood flashing. Renewable energy, eco-friendly transportation and effective waste management strategies could help improve the environment in cities.

Tam dịch

Sự hấp dẫn của các cơ hội việc làm và cuộc sống tốt hơn là lý do chính khiến mọi người đến thành phố. Hiện tại, một nửa dân số thế giới sống ở các thành phố và đến năm 2050, con số này sẽ là 2/3. Bất chấp những cơ hội tốt mà các thành phố mang lại, chúng cũng mang đến hai vấn đề nghiêm trọng nhất: nghèo đói và thiệt hại về môi trường.

Các thành phố tiếp tục phải đối mặt với vấn đề nghèo đói. Chính phủ đã có nhiều nỗ lực để giải quyết vấn đề này nhưng nhiều người vẫn sống ở những vùng nghèo đói. Chi phí sinh hoạt cao, thiếu cơ hội việc làm và dịch vụ xã hội đều khiến tình hình trở nên tồi tệ hơn. Tuy nhiên, các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các nhóm cộng đồng đều đang cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách cải thiện các lựa chọn nhà ở, cung cấp đào tạo nghề, xây dựng thêm cơ sở giáo dục và cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế với giá cả phải chăng.

Suy thoái môi trường là một vấn đề nghiêm trọng khác ở các thành phố. Khi các thành phố mở rộng ra, nhu cầu về tài nguyên sẽ tăng lên. Điều đó sẽ dẫn đến sự gia tăng tiêu thụ tài nguyên, từ đó tạo ra nhiều chất thải

hơn. Điều này sẽ có tác động lớn đến môi trường, gây ra những vấn đề nghiêm trọng như ô nhiễm nguồn nước và không khí, thậm chí là lũ lụt. Năng lượng tái tạo, giao thông thân thiện với môi trường và chiến lược quản lý chất thải hiệu quả có thể giúp cải thiện môi trường ở các thành phố.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. C

What is the purpose of the text?

(Mục đích của văn bản là gì?)

A. To demonstrate the seriousness of poverty in cities.

(Để chứng minh mức độ nghiêm trọng của nghèo đói ở các thành phố.)

B. To bring up the environmental issues in cities.

(Đưa ra các vấn đề môi trường ở các thành phố.)

C. To discuss poverty and environmental damage in cities.

(Để thảo luận về nghèo đói và thiệt hại về môi trường ở các thành phố.)

D. To suggest solutions to poverty and environmental damage in cities.

(Đề xuất giải pháp xóa đói giảm nghèo và thiệt hại về môi trường ở các thành phố.)

Thông tin: Despite good opportunities the cities offer, they also bring two of the most serious issues: poverty and environmental damage.

(Bất chấp những cơ hội tốt mà các thành phố mang lại, chúng cũng mang đến hai vấn đề nghiêm trọng nhất: nghèo đói và thiệt hại về môi trường.)

Chọn C

32. B

Which word has the CLOSEST meaning to the word **poverty-stricken** in paragraph 2?

(Từ nào có nghĩa GẦN NHẤT với từ *poverty-stricken* ở đoạn 2?)

A. rich (adj): giàu có

B. poor (adj): nghèo

C. well-off (adj): khá giả

D. prosperous (adj): thịnh vượng

Thông tin: There have been efforts by the government to address the problem, but many people still live in **poverty-stricken** areas.

(Chính phủ đã có nhiều nỗ lực để giải quyết vấn đề này nhưng nhiều người vẫn sống ở những vùng nghèo đói.)

Chọn B

33. C

Which has the OPPOSITE meaning to the word **serious** in paragraph 1?

(Từ nào có nghĩa NGƯỢC với từ *serious* ở đoạn 1?)

A. severe

(nghiêm trọng)

B. important

(quan trọng)

C. minor

(thứ yếu)

D. extreme

(khắc nghiệt)

Thông tin: Despite good opportunities the cities offer, they also bring two of the most **serious** issues: poverty and environmental damage.

(Mặc dù các cơ hội tốt mà các thành phố mang lại nhưng chúng cũng mang đến hai vấn đề nghiêm trọng nhất: nghèo đói và thiệt hại về môi trường.)

Chọn C

34. D

What does the word **This** in paragraph 3 refer to?

(Từ *This* trong đoạn 3 đề cập đến điều gì?)

A. the expansion of cities

(sự mở rộng của các thành phố)

B. the growing demand for resources

(nhu cầu ngày càng tăng về nguồn lực)

C. environmental degradation

(suy thoái môi trường)

D. the increase in resource consumption and waste

(sự gia tăng tiêu thụ tài nguyên và chất thải)

Thông tin: That will lead to an increase in resource consumption, which in turn produces more waste. **This** will have a big impact on the environment, causing serious problems, such as water and air pollution, and even flood flashing.

(Điều đó sẽ dẫn đến việc tăng mức tiêu thụ tài nguyên, từ đó tạo ra nhiều chất thải hơn. Điều này sẽ có tác động lớn đến môi trường, gây ra những vấn đề nghiêm trọng như ô nhiễm nguồn nước và không khí, thậm chí là lũ lụt.)

Chọn D

35. C

Which does **NOT** the text mention as a solution to poverty?

(Câu nào mà bài đọc KHÔNG đề cập đến giải pháp xóa đói giảm nghèo?)

A. offering job training

(cung cấp đào tạo nghề)

B. building schools and libraries

(xây dựng trường học và thư viện)

C. providing free medical care

(cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế miễn phí)

D. improving access to affordable housing

(cải thiện khả năng tiếp cận nhà ở giá rẻ)

Thông tin: Nevertheless, governments, NGOs and community groups are all trying to solve the problem by improving housing options, offering job training, building more educational facilities and providing affordable medical care.

(Tuy nhiên, các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các nhóm cộng đồng đều đang cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách cải thiện các lựa chọn nhà ở, cung cấp đào tạo nghề, xây dựng thêm cơ sở giáo dục và cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế với giá cả phải chăng.)

Chọn C

36. D

According to the text, what is the estimated population of urban areas by 2050?

(Theo văn bản, dân số ước tính của khu vực thành thị vào năm 2050 là bao nhiêu?)

A. half of the world's population

(một nửa dân số thế giới)

B. one-third of the world's population

(một phần ba dân số thế giới)

C. one-fourth of the world's population

(một phần tư dân số thế giới)

D. two-thirds of the world's population

(hai phần ba dân số thế giới)

Thông tin: Currently, half the world's population lives in cities, and by 2050 this will be two-thirds.

(Hiện tại, một nửa dân số thế giới sống ở các thành phố và đến năm 2050, con số này sẽ là 2/3.)

Chọn D

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ A – D để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc từng chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là mệnh đề hay cả câu
- Lần lượt điền từng đáp án vào chỗ trống sao cho tạo thành đoạn văn đúng ngữ pháp và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

A. that can influence a person's sense of security

(cái mà có thể ảnh hưởng đến cảm giác an toàn của một người)

B. is friendlier to the environment than traditional energy

(thân thiện với môi trường hơn năng lượng truyền thống)

C. It is one of the best ways to improve food access for the residents, develop local economies, reduce pollution, and bring more green spaces

(Đó là một trong những cách tốt nhất để cải thiện khả năng tiếp cận thực phẩm cho người dân, phát triển nền kinh tế địa phương, giảm ô nhiễm và mang lại nhiều không gian xanh hơn)

D. Many hospitals in those cities have modern facilities with professional staff

(Nhiều bệnh viện ở các thành phố này có cơ sở vật chất hiện đại với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp)

37. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh có đầy đủ S + V.

- Câu trước nói về chất lượng y tế và giáo dục => câu sau bổ sung thêm về bệnh viện có cơ sở vật chất hiện đại và đội ngũ chuyên nghiệp, phù hợp với ý đang nói.

Câu hoàn chỉnh: Firstly, access to quality healthcare and education is a priority. **Many hospitals in those cities have modern facilities with professional staff.**

(Thứ nhất, tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục có chất lượng là ưu tiên hàng đầu. Nhiều bệnh viện ở các thành phố này có cơ sở vật chất hiện đại với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp.)

Chọn D

38. A

- Câu đã có đầy đủ các thành phần chủ ngữ "housing" + động từ "is" + tân ngữ "another factor" => chỗ trống là mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ trước nó.

Câu hoàn chỉnh: Housing is another factor **that can influence a person's sense of security.**

(Nhà ở là một yếu tố khác cái mà có thể ảnh hưởng đến cảm giác an toàn của một người.)

Chọn A

39. B

Trong câu đã có chủ ngữ là "renewable energy" (năng lượng tái tạo) nên cần điền vào một động từ chia thì tương ứng với chủ ngữ số ít là "is".

Câu hoàn chỉnh: Renewable energy, like thermal energy, solar energy, and wind energy, **is friendlier to the environment than traditional energy.**

(Năng lượng tái tạo như nhiệt năng, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, thân thiện với môi trường hơn năng lượng truyền thống.)

Chọn B

40. C

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh có đầy đủ S + V.

- Câu trước đề cập đến nông nghiệp đô thị, và câu này giải thích lợi ích của mô hình này.

Câu hoàn chỉnh: Additionally, some cities are exploring ways to encourage urban farming. **It is one of the best ways to improve food access for the residents, develop local economies, reduce pollution, and bring more green spaces.**

(Ngoài ra, một số thành phố đang tìm cách khuyến khích nông nghiệp đô thị. Đó là một trong những cách tốt nhất để cải thiện khả năng tiếp cận thực phẩm cho người dân, phát triển nền kinh tế địa phương, giảm ô nhiễm và mang lại nhiều không gian xanh hơn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Many cities in the world are striving to improve the lives of their residents in many ways. Firstly, access to quality healthcare and education is a priority. (37) **Many hospitals in those cities have modern facilities with professional staff.** In some places, the government even pays for its residents' medical fees. There are many policies to develop schools and universities and improve teaching and learning. Housing is another factor (38) **that can influence a person's sense of security.** Many cities are providing low-income families with low-cost housing options to help them maintain good living conditions. Besides, some cities are altering the way they develop and use energy. Renewable energy, like thermal energy, solar energy, and wind energy, (39) **is friendlier to the environment than traditional energy.** Many cities prefer using them because they can help save money in the long run. Additionally, some cities are exploring ways to encourage urban farming. (40) **It is one of the best ways to improve food access for the residents, develop local economies, reduce pollution, and bring more green spaces.** In summary, cities are working towards creating safer, greener, and more convenient living environments.

Tạm dịch

Nhiều thành phố trên thế giới đang nỗ lực cải thiện cuộc sống của người dân bằng nhiều cách. Thứ nhất, tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục có chất lượng là ưu tiên hàng đầu. (37) Nhiều bệnh viện ở các thành phố này có cơ sở vật chất hiện đại với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. Ở một số nơi, chính phủ thậm chí còn trả tiền y tế cho người dân. Có nhiều chính sách nhằm phát triển trường phổ thông, đại học và nâng cao chất lượng dạy và học. Nhà ở là một yếu tố khác (38) có thể ảnh hưởng đến cảm giác an toàn của một người. Nhiều thành phố đang cung cấp cho các gia đình có thu nhập thấp những lựa chọn nhà ở giá rẻ để giúp họ duy trì điều kiện sống tốt. Bên cạnh đó, một số thành phố đang thay đổi cách phát triển và sử dụng năng lượng. Năng lượng tái tạo, như nhiệt năng, năng lượng mặt trời và năng lượng gió, (39) thân thiện với môi trường hơn năng lượng truyền thống. Nhiều thành phố thích sử dụng chúng vì chúng có thể giúp tiết kiệm tiền về lâu dài. Ngoài ra, một số thành phố đang tìm cách khuyến khích nông nghiệp đô thị. (40) Đó là một trong những cách tốt nhất để cải thiện khả năng tiếp cận thực phẩm cho người dân, phát triển nền kinh tế địa phương, giảm ô nhiễm và mang lại nhiều không gian xanh hơn. Tóm lại, các thành phố đang nỗ lực tạo ra môi trường sống an toàn hơn, xanh hơn và thuận tiện hơn.